

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc                       | 02 - 03 |
| Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được Soát xét                  | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán                                | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                          | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                       | 10 - 34 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 11 số 5500271984 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Ngô Vĩnh Khương    | Chủ tịch   |                            |
| Ông Vũ Văn Tính        | Thành viên |                            |
| Ông Vũ Khắc Tiệp       | Thành viên |                            |
| Ông Vũ Trọng Vinh      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/04/2014 |
| Ông Nguyễn Hồng Nguyên | Thành viên |                            |
| Ông Tony Cau Fong Hsun | Thành viên |                            |
| Ông Trần Minh Châu     | Thành viên |                            |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ngọc | Q.Tổng Giám đốc   |
| Ông Trương Việt Hà  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Công Sáu    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Bá Tuyến   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Sỹ Hưng  | Kế toán trưởng    |

Các thành viên Ban Kiểm soát

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Vũ Văn Hòa    | Trưởng ban |
| Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên    |
| Ông Trần Đình Tú  | Ủy viên    |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2014

TM, Ban Tổng giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Ngọc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Như đã nêu tại Thuyết minh số 8, Công ty có một số tài sản thiếu chờ xử lý được phản ánh trên chi tiêu "Tài sản ngắn hạn khác". Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã thực hiện xử lý một khoản tài sản bị tổn thất trong quá trình xây dựng Nhà Máy Nậm Chiến 2 vào chi phí trong kỳ, giá trị tài sản thiếu còn lại của Công ty chưa được xử lý.

- Tại thời điểm 30/06/2014, số dư công nợ trả trước cho người bán, phải trả cho người bán và phải trả, phải nộp khác chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Như đã nêu tại TM 32b, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc phải thanh toán các khoản nợ thay cho công ty con với số tiền là 8,9 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Với các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không thể đánh giá được các khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Công ty đang thực hiện theo dõi toàn bộ Tài sản cố định của các nhà máy thủy điện Nậm Chiến II, Nậm Công, Nậm Sỏi trên một mã tài sản mà không phân loại theo từng tài sản, theo dõi chung hai nhà máy Nậm Công và Nậm Sỏi trên một mã và khấu hao với khung thời gian là 25 năm. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty thực hiện khấu hao hai nhà máy này theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tuy nhiên công suất của nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi không đạt 100% công suất thiết kế.

Việc phân loại tài sản như trên là không phù hợp cũng như việc áp dụng khung khấu hao cho các tài sản không tuân thủ đúng quy định hiện hành. Do cách thức theo dõi tài sản đối với các dự án Nhà máy thủy điện nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở tính toán lại số liệu khấu hao lũy kế đến 30/06/2014 theo đúng khung khấu hao của từng loại tài sản của các nhà máy này.



- Nguyên giá của các Nhà máy thủy điện Nậm Chiến II, Nậm Công Nậm Sỏi không phù hợp với giá trị trên Báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành của các nhà máy này. Cụ thể như sau:

+ Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số liệu trên báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

+ Nhà máy thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 594.607.920.023 đồng, số trên báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 15.764.810.948 đồng.

Ngoài ra, toàn bộ giá trị Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư này cũng chưa được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt.

Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

- Trong năm 2011 Công ty đã ghi nhận tăng giá trị vốn góp từ công nợ phải trả người bán của hai cổ đông: Công ty Cổ phần Sông Đà 10 số tiền là 11,2 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 số tiền là 3 tỷ đồng và ghi nhận tăng giá trị vốn góp từ công nợ trả trước cho người bán của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Urin số tiền là 3 tỷ đồng. Giá trị vốn góp được ghi nhận tăng này chưa được xác nhận từ ba cổ đông nêu trên. Theo đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty là: 371.047.540.000 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã thực hiện xử lý, điều chỉnh giảm một phần vốn góp đã ghi nhận trên, còn lại khoản ghi tăng vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 8,7 tỷ đồng chưa điều chỉnh và vẫn chưa được xác nhận của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

- Như đã nêu tại thuyết minh số 10, tại thời điểm 30/06/2014, Chi tiêu "Đầu tư vào Công ty con" trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc, số tiền là: 6.545.256.323 đồng. Hiện tại, Công ty con này đang làm thủ tục giải thể. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không thể xác định được mức độ tổn thất (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này. Do đó Chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề được nêu trong thuyết minh số 31c, trong đó mô tả các sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2014

**Phạm Thị Xuân Thu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>43.522.027.466</b>    | <b>52.373.698.167</b>    |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 5.127.895.230            | 19.346.028.557           |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 5.127.895.230            | 19.346.028.557           |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 28.943.450.593           | 27.794.822.549           |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                  | 4           | 22.789.568.239           | 22.483.572.616           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                  |             | 5.396.265.529            | 4.641.124.601            |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                  | 5           | 757.616.825              | 670.125.332              |
| 140   | IV Hàng tồn kho                             | 6           | 2.533.423.231            | 720.205.690              |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 2.533.423.231            | 720.205.690              |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 6.917.258.412            | 4.512.641.371            |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 128.228.231              | -                        |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 1.855.142.793            | 698.247.095              |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 993.389                  | -                        |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                    | 7           | 4.932.893.999            | 3.814.394.276            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>1.115.845.500.623</b> | <b>1.121.552.148.065</b> |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 1.107.292.262.481        | 1.117.780.426.828        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 8           | 1.107.006.435.329        | 1.117.640.188.732        |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 1.314.158.542.273        | 1.312.218.892.292        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (207.152.106.944)        | (194.578.703.560)        |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 9           | 285.827.152              | 140.238.096              |
| 250   | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn       |             | 6.545.256.323            | 3.771.721.237            |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                   | 10          | 6.545.256.323            | 3.771.721.237            |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                     |             | 2.007.981.819            | -                        |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 2.007.981.819            | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>1.159.367.528.089</b> | <b>1.173.925.846.232</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2014                      | 01/01/2014                      |
|-------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |   |             | VND                             | VND                             |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.085.026.559.564</b>        | <b>1.072.203.545.296</b>        |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>298.926.296.644</b>          | <b>285.871.282.376</b>          |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 12          | 14.037.500.000                  | 22.125.000.000                  |
| 312   | 2. Phải trả cho người bán                     | 13          | 85.310.315.620                  | 82.378.373.367                  |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 104.600.000                     | -                               |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 15.220.721.619                  | 16.461.748.895                  |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    |             | 3.308.833.062                   | 1.901.745.775                   |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                           | 15          | 4.200.000.000                   | 5.945.373.826                   |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16          | 176.744.326.343                 | 157.059.040.513                 |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>786.100.262.920</b>          | <b>786.332.262.920</b>          |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                          | 17          | 786.100.262.920                 | 786.332.262.920                 |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>74.340.968.525</b>           | <b>101.722.300.936</b>          |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | <b>74.340.968.525</b>           | <b>101.722.300.936</b>          |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 362.547.540.000                 | 371.047.540.000                 |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 2.545.454.545                   | 2.545.454.545                   |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ                               |             | (2.540.000.000)                 | (2.540.000.000)                 |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | (288.212.026.020)               | (269.330.693.609)               |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b><u>1.159.367.528.089</u></b> | <b><u>1.173.925.846.232</u></b> |

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2014

Quản lý Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19          | 55.485.764.305       | 62.255.502.220       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 55.485.764.305       | 62.255.502.220       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 20          | 19.957.955.264       | 22.941.770.480       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 35.527.809.041       | 39.313.731.740       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21          | 56.826.258           | 62.913.038           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 22          | 45.075.358.549       | 49.874.570.975       |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | 45.075.358.549       | 49.874.570.975       |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                | 23          | 816.258.676          | 165.500.000          |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | 7.461.762.551        | 6.598.035.578        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (17.768.744.477)     | (17.261.461.775)     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 25          | 186.000.000          | 600.000              |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 26          | 1.298.587.934        | 2.014.508.205        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (1.112.587.934)      | (2.013.908.205)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (18.881.332.411)     | (19.275.369.980)     |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 27          | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (18.881.332.411)     | (19.275.369.980)     |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | (524)                | (535)                |

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Như Tâm

Nguyễn Sỹ Hưng

Nguyễn Văn Ngọc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Chi tiêu   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm  | 6 tháng đầu năm  |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
|  |  |             | 2014             | 2013             |
|  |  |             | VND              | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                  |                  |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (18.881.332.411) | (19.275.369.980) |
|  | 2. Điều chỉnh các khoản  |             | 58.044.563.365   | 65.442.850.132   |
| 02   | - Khấu hao TSCĐ  |             | 13.026.031.074   | 15.631.192.195   |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (56.826.258)     | (62.913.038)     |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 45.075.358.549   | 49.874.570.975   |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  |             | 39.163.230.954   | 46.167.480.152   |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (3.425.016.854)  | 25.523.261       |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (1.813.217.541)  | (348.725.327)    |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (11.821.986.709) | (89.176.062.954) |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (2.136.210.050)  | (1.450.000)      |
| 13   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (25.652.443.503) | (5.145.272.532)  |
| 14   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (993.389)        | -                |
| 16   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (488.822.493)    | -                |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (6.175.459.585)  | (48.478.507.400) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                  |                  |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   |             | -                | (6.790.877.140)  |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                       |             | 220.000.000      | -                |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 56.826.258       | 62.913.038       |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 276.826.258      | (6.727.964.102)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                  |                  |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | -                | 79.750.676.662   |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (8.319.500.000)  | (19.076.177.080) |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (8.319.500.000)  | 60.674.499.582   |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (14.218.133.327) | 5.468.028.080    |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 19.346.028.557   | 1.369.291.495    |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |             | 5.127.895.230    | 6.837.319.575    |

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

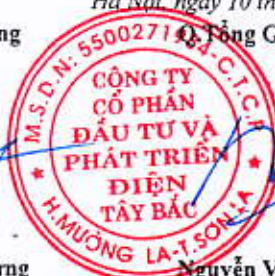
Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 11 số 5500271984 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Vốn trên đăng ký kinh doanh của Công ty là: 300.000.000.000 đồng.

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau         | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|----------------------------|
| Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2                | Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                           | Thủy điện                  |
| Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi          | Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, huyện Sông Mã, Sơn La                  | Thủy điện                  |
| Trung tâm sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc | NM Thủy điện Nậm Chiến 2, Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | Sửa chữa                   |

Thông tin về các Công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa các nhà máy thủy điện.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |           |
|--|-----------|
| - Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi | 25 năm    |
| - Máy móc, thiết bị                                | 3 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải                              | 5 - 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng                               | 3 - 5 năm |
| - Các tài sản khác                                 | 3 năm     |

Đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và thủy điện Nậm Công Nậm Sỏi từ năm 2011 trở về trước áp dụng phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng. Từ năm 2012 đơn vị thay đổi từ Phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng. Các tài sản cố định khác áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.13 . Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp điện: được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu Cer (giám phát thải được chứng nhận): được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi chậm trả cho nhà thầu xây lắp;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 30/06/2014           | 01/01/2014            |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt           | 3.406.061.207        | 2.148.986.608         |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.721.834.023        | 17.197.041.949        |
|                    | <b>5.127.895.230</b> | <b>19.346.028.557</b> |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phải thu Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam               | 17.076.813.275        | 16.300.676.261        |
| Phải thu Tổng Công ty điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam     | 5.712.754.964         | 6.101.420.210         |
| Phải thu Chi nhánh Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà - TT Thí nghiệm điện | -                     | 81.476.145            |
|  | <b>22.789.568.239</b> | <b>22.483.572.616</b> |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | 30/06/2014         | 01/01/2014         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN   | 283.958.257        | 197.615.835        |
| Phải thu tiền tạm ứng cá nhân Dương Thị Thơm - Chi phí quảng cáo 167/HĐKT ngày 29/11/07 | 15.000.000         | 15.000.000         |
| Phải thu tiền bảo hiểm xã hội - Công ty Công trình Thủy                                 | 9.437.149          | 9.437.149          |
| Chi phí xăng xe - Thủy điện Bá Thước  | 9.500.000          | 9.500.000          |
| Điều chỉnh tiền gán trừ thép giữa Công ty Sông Đà 4 và Công ty Sông Đà 25 - Lê Văn Tám  | 11.214.671         | 11.214.671         |
| Phải thu tiền thoái vốn Công ty TNHH I Thành viên Pozao                                 | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Tiền thuế GTGT được khấu trừ  | 11.331.878         | 11.331.878         |
| Vốn lưu động Nậm chìm 1A và Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Chiến 2A                    | 301.795.378        | 301.795.378        |
| Khác  | 15.379.492         | 14.230.421         |
|   | <b>757.616.825</b> | <b>670.125.332</b> |

6 . HÀNG TỒN KHO

|                          | 30/06/2014           | 01/01/2014         |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
|                          | VND                  | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu    | 69.794.328           | 200.965.840        |
| Công cụ, dụng cụ         | 615.537.120          | 519.239.850        |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 1.848.091.783        | -                  |
|                          | <b>2.533.423.231</b> | <b>720.205.690</b> |

(\*): Giá trị sửa chữa dở dang các nhà máy thủy điện tại Trung tâm sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc



7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|   | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tài sản thiếu chờ xử lý (*)   | 1.358.000.000        | 1.708.156.887        |
| Tạm ứng   | 3.554.743.999        | 2.086.087.389        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 20.150.000           | 20.150.000           |
|   | <b>4.932.893.999</b> | <b>3.814.394.276</b> |
| <i>(*) Gồm có:</i>  |                      |                      |
| Cộng  | 1.358.000.000        | 1.708.156.887        |
| Giá trị máy móc thiết bị, tài sản bị tổn thất trong quá trình xây dựng nhà máy Nậm Chiến 2. | -                    | 350.156.887          |
| Chênh lệch kiểm kê thiếu chưa xử lý   | 1.358.000.000        | 1.358.000.000        |

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                              | 30/06/2014         | 01/01/2014         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | VND                | VND                |
| Mua sắm tài sản              | 140.238.096        | 140.238.096        |
| Máy trộn bê tông HD750       | 140.238.096        | 140.238.096        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ            | 145.589.056        | -                  |
| Sửa chữa nhà máy Nậm Chiến 2 | 145.589.056        | -                  |
|                              | <b>285.827.152</b> | <b>140.238.096</b> |

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Đầu tư vào công ty con (*)                                      | 6.545.256.323        | 3.771.721.237        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc | 6.545.256.323        | 3.771.721.237        |
|   | <b>6.545.256.323</b> | <b>3.771.721.237</b> |

(\*): Khoản đầu tư vào công ty con tăng trong kỳ là do hoàn nhập bút toán hạch toán bù trừ công nợ phải trả và các khoản đầu tư vào công ty con.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La | 100%          | 100%                   | Xây dựng, khai thác VLXD   |

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc. Đến thời điểm hiện tại chưa có thông tin gì về tình hình hoạt động của Công ty con.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|   | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Số tăng trong kỳ  | 2.065.352.728                  | -                              |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ                      | (57.370.909)                   | -                              |
| Số dư cuối kỳ   | <b>2.007.981.819</b>           | -                              |
|   | 30/06/2014<br>VND              | 01/01/2014<br>VND              |
| Phí tư vấn thành công 20% giá trị Cers (Dự án Nậm Công Nậm Sỏi) | 2.007.981.819                  | -                              |
|   | <b>2.007.981.819</b>           | -                              |

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|   | 30/06/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả  | 14.037.500.000        | 22.125.000.000        |
| (1) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2                               | 10.015.000.000        | 14.012.780.000        |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>     | <i>1.471.000.000</i>  | <i>2.927.000.000</i>  |
| Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)                                      | 730.000.000           | 1.460.000.000         |
| Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)                                     | 215.000.000           | 415.000.000           |
| Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)                                     | 526.000.000           | 1.052.000.000         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>   | <i>414.000.000</i>    | <i>825.780.000</i>    |
| Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)                                      | 140.000.000           | 280.000.000           |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 (1.3)                                     | 200.000.000           | 397.780.000           |
| Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)                                     | 74.000.000            | 148.000.000           |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>  | <i>130.000.000</i>    | <i>260.000.000</i>    |
| Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)                                      | 130.000.000           | 260.000.000           |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La</i>                      | <i>8.000.000.000</i>  | <i>10.000.000.000</i> |
| Hợp đồng Số 54/10/TĐ/XH (1.5)   | 8.000.000.000         | 10.000.000.000        |
| (2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công                                  | 1.568.000.000         | 3.031.220.000         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>     | <i>917.000.000</i>    | <i>1.772.220.000</i>  |
| Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)                                     | 849.000.000           | 1.641.000.000         |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)                                      | 68.000.000            | 131.220.000           |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>    | <i>651.000.000</i>    | <i>1.259.000.000</i>  |
| Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)                                     | 651.000.000           | 1.259.000.000         |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)                                      | 192.000.000           | 446.000.000           |
| Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC (2.3)                                      | 2.062.500.000         | 4.125.000.000         |
| (3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi                                   | 200.000.000           | 400.000.000           |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>     | <i>94.000.000</i>     | <i>188.000.000</i>    |
| Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)                                     | 94.000.000            | 188.000.000           |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i> | <i>106.000.000</i>    | <i>322.000.000</i>    |
| Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)                                     | 106.000.000           | 212.000.000           |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)                                      | -                     | 110.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.037.500.000</b> | <b>22.125.000.000</b> |
| (Chi tiết xem thuyết minh số 17)                                      |                       |                       |



13 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|   | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả các nhà thầu Xây dựng các nhà máy Thủy điện (*)</b>   | <b>74.560.987.433</b> | <b>75.032.908.078</b> |
| Công ty TNHH TVXD Sông Đà UCRIN                                   | 197.878.371           | 197.878.371           |
| Công ty CP Sông Đà 10   | 19.247.902.463        | 16.747.902.463        |
| Xí nghiệp Sông Đà 11.1  | 377.557.191           | 377.557.191           |
| Chi nhánh Sông Đà 9.02  | 1.632.128.531         | 1.632.128.531         |
| Công ty TNHH 1TV Tư vấn Thiết kế SOMECO                           | 81.930.267            | 81.930.267            |
| Công ty CP SOMECO Sông Đà   | 28.741.315.622        | 28.741.315.622        |
| Công ty CP Sông Đà 102 Hoà Bình                                   | -                     | 51.582.429            |
| Công ty CP Sông Đà 12   | 3.780.924.195         | 880.924.195           |
| CN Công ty CP Sông Đà 2 Xí nghiệp Sông Đà 206                     | 322.300.000           | 322.300.000           |
| Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long                                  | 1.305.571.663         | 1.305.571.663         |
| CN Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu                           | 6.001.878.894         | 6.201.878.894         |
| CN Công ty CP Sông Đà 12- Xí nghiệp Sông Đà 12.2                  | 5.548.163.081         | 6.248.163.081         |
| Công ty CP Sông Đà 10.9   | 2.832.687.505         | 2.832.687.505         |
| Công ty TNHH 1TV Sông Đà 303                                      | 1.811.548.542         | 1.795.445.952         |
| Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - CANADA                    | 190.583.410           | 170.665.110           |
| Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát                         | 1.374.677.123         | 1.374.677.123         |
| Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà                                  | -                     | 10.324.128            |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Năng lượng Việt Nam                    | 141.328.372           | 141.328.372           |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng Số 5                                   | 54.345.127            | 1.584.535.653         |
| Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ và Xây lắp K&N                | 104.841.450           | 104.841.450           |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam | 14.318.334            | 14.318.334            |
| Công ty CP Xây dựng Trường Giang                                  | 528.967.521           | 2.040.217.049         |
| Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng                             | 270.139.771           | 2.128.727.680         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Hưng                      | -                     | 46.007.015            |
| <b>Phải trả người bán khác</b>                                    | <b>10.749.328.187</b> | <b>7.345.465.289</b>  |
|   | <b>85.310.315.620</b> | <b>82.378.373.367</b> |

(\*): Đây là các khoản công nợ phải trả nhà thầu xây dựng các nhà máy Nậm Chiến II, Nậm Công, Nậm Sỏi phát sinh từ những năm đầu tiên xây dựng nhà máy các năm 2007, 2008, 2009, 2010.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp                        | 4.512.717.637         | 7.990.240.103         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 800.481.070           | 756.722.953           |
| Thuế tài nguyên                                  | 5.023.406.284         | 3.815.222.538         |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.884.116.628         | 3.899.563.301         |
|  | <b>15.220.721.619</b> | <b>16.461.748.895</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|   | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Trích trước hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn Năng lượng và Môi trường <sup>(1)</sup> | -                    | 1.515.890.190        |
| Trích trước chi phí thuê tư vấn đàm phán cơ cấu vốn vay và lãi suất ngân hàng <sup>(2)</sup>          | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Trích trước chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2 <sup>(3)</sup>                       | 2.200.000.000        | 2.200.000.000        |
| Trích trước chi phí CDM   | -                    | 229.483.636          |
|   | <b>4.200.000.000</b> | <b>5.945.373.826</b> |

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02 và 03/HD - CDM - VNEEC\_NEED giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Tây Bắc và Công ty CP Tư vấn Năng lượng và Môi trường mục đích phát triển dự án "Công trình thủy điện Nậm Công" và "Công trình thủy điện Nậm Sỏi" thành dự án cơ chế phát triển sạch "Dự án CDM" theo nghị định thư Kyoto để dự án có được Giảm phát thải được chứng nhận (CERs)  
 Giá trị trích trước tương đương với 20% tổng giá trị lượng Cers phát sinh trong năm 2013.
- (2) Trích trước chi phí tư vấn của hợp đồng dịch vụ pháp lý số 05/2013/DVPL/Gplaw-TB giữa Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc và Công ty TNHH Pháp luật (GP law). Nội dung hợp đồng: Tư vấn pháp luật, soạn thảo văn bản, đề xuất các phương án và cùng Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc đàm phán, làm việc với các ngân hàng để yêu cầu:  
 - Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ (gốc, lãi)  
 - Áp dụng đúng các thoả thuận về việc chậm trả lãi theo các hợp đồng tín dụng;  
 - Thực hiện theo các thoả thuận khác...
- (3) Trích trước chi phí tư vấn của hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12/2013/HĐTV giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Công ty luật TNHH Thiên Hùng. Nội dung hợp đồng: Tư vấn đàm phán giá điện - NM thủy điện Nậm Chiến 2.



16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|   | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Kinh phí công đoàn  | 361.831.942            | 310.019.202            |
| Bảo hiểm xã hội   | 479.996.337            | 447.243.358            |
| Bảo hiểm y tế   | 117.881.755            | 38.168.823             |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 657.800                | -                      |
| Phải trả phải nộp khác  | 175.783.958.509        | 156.263.609.130        |
| Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2                             | 77.516.003.991         | 65.063.042.371         |
| <i>Ngân hàng An Bình</i>  | 57.336.116             | 57.336.116             |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La</i>                | 46.989.781.801         | 37.924.681.137         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang</i>              | 7.672.982.958          | 5.622.035.419          |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>  | 22.795.903.116         | 21.458.989.699         |
| Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công                                | 45.240.539.000         | 38.824.416.931         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La</i>                | 32.453.237.754         | 30.338.240.567         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình</i>               | 12.787.301.246         | 8.486.176.364          |
| Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi                                 | 24.246.903.315         | 19.790.766.749         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La</i>                | 13.764.788.134         | 13.769.095.079         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân</i>            | 10.482.115.181         | 6.021.671.670          |
| Chi phí lãi chậm trả các đơn vị thi công - NM Thủy điện Nậm Chiến 2       | 20.189.794.591         | 21.511.573.120         |
| <i>Công ty CP Sông Đà 10</i>  | 6.350.523.753          | 6.350.523.753          |
| <i>Công ty CP Sông Đà 11 Thăng long</i>                                   | 771.666.471            | 771.666.471            |
| <i>Công ty CP SOMECO Hoà Bình</i>   | 7.061.471.014          | 7.061.471.014          |
| <i>Công ty CP Sông Đà 4</i>   | 1.705.755.206          | 1.705.755.206          |
| <i>Công ty CP Sông Đà 102 Hoà Bình</i>                                    | -                      | 321.778.529            |
| <i>Xí nghiệp Sông Đà 12.2</i>   | 2.238.808.874          | 3.238.808.874          |
| <i>Công ty CP Sông Đà 12</i>  | 1.436.777.487          | 1.436.777.487          |
| <i>Công ty CP Sông Đà 505</i>   | 66.270.590             | 66.270.590             |
| <i>Công ty CP Sông Đà 10.9</i>  | 558.521.196            | 558.521.196            |
| Chi phí lãi chậm trả các đơn vị thi công - NM Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi | 2.724.028.284          | 5.358.829.130          |
| <i>Công ty CP SOMECO Hoà Bình</i>   | 1.015.126.842          | 1.015.126.842          |
| <i>Công ty CP Thương mại và DV Phú Cường</i>                              | 233.679.989            | 233.679.989            |
| <i>Công ty CP Tập đoàn An Phát</i>  | 189.434.054            | 189.434.054            |
| <i>Công ty CP Cơ khí số 4 và XD Thăng Long</i>                            | 60.000.000             | 60.000.000             |
| <i>Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà</i>                                   | 1.079.167.325          | 1.079.167.325          |
| <i>Công ty TNHH MTV Tiến Hùng</i>   | 569                    | 569                    |
| <i>Công ty TNHH Bình Huyện Minh</i>                                       | 129.537.284            | 129.537.284            |
| <i>Công ty CP Sông Đà 3</i>   | -                      | 1.178.569.308          |
| <i>Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5</i>                                    | -                      | 849.009.906            |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng và TM Đại Hùng</i>                               | -                      | 185.296.462            |
| <i>Công ty CP Đức Sơn</i>   | 17.082.221             | -                      |
| <i>Công ty TNHH G.E.C</i>   | -                      | 439.007.391            |
| Chi phí công tác đảng   | 72.590.136             | 72.590.136             |
| Thù lao HĐQT, BKS   | 303.200.000            | 150.800.000            |
| Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)            | 5.419.793.078          | 5.419.793.078          |
| <i>Công ty CP TNHH Tư vấn XD Sông Đà Ucrin</i>                            | 86.251.046             | 86.251.046             |
| <i>Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà</i>                                   | 45.974.012             | 45.974.012             |
| <i>Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát</i>                          | 287.568.020            | 287.568.020            |
| <i>CN Công ty Someco Sông Đà tại Hòa Bình</i>                             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Phải trả khác   | 71.106.114             | 71.797.615             |
|   | <b>176.744.326.343</b> | <b>157.059.040.513</b> |



17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|  | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Vay dài hạn - Vay ngân hàng                                    | 786.100.262.920        | 786.332.262.920        |
| (1) Dự án NM Thủy điện Nậm Chiến 2                             | 428.953.042.920        | 428.953.042.920        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La     | 308.037.235.000        | 308.037.235.000        |
| Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)                               | 244.040.000.000        | 244.040.000.000        |
| Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)                              | 17.565.000.000         | 17.565.000.000         |
| Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)                              | 46.432.235.000         | 46.432.235.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang   | 61.284.985.000         | 61.284.985.000         |
| Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)                               | 47.873.000.000         | 47.873.000.000         |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 (1.3)                              | 6.794.220.000          | 6.794.220.000          |
| Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)                              | 6.617.765.000          | 6.617.765.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội                          | 43.168.000.000         | 43.168.000.000         |
| Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)                               | 43.168.000.000         | 43.168.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La        | 16.462.822.920         | 16.462.822.920         |
| Hợp đồng Số 54/10/TĐ/XH (1.5)                                  | 16.462.822.920         | 16.462.822.920         |
| (2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công                           | 176.176.780.000        | 176.176.780.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La     | 101.160.295.000        | 101.160.295.000        |
| Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)                              | 98.533.515.000         | 98.533.515.000         |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)                               | 2.626.780.000          | 2.626.780.000          |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình    | 86.135.525.000         | 86.135.525.000         |
| Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)                              | 75.016.485.000         | 75.016.485.000         |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)                               | 9.056.540.000          | 9.056.540.000          |
| Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC (2.3)                               | 2.062.500.000          | 2.062.500.000          |
| (3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi                            | 169.851.400.000        | 170.083.400.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La     | 77.692.000.000         | 77.692.000.000         |
| Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)                              | 77.692.000.000         | 77.692.000.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 92.159.400.000         | 92.391.400.000         |
| Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)                              | 77.071.400.000         | 77.071.400.000         |
| Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)                               | 5.088.000.000          | 5.320.000.000          |
| Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTĐ (3.3)                              | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
|  | <b>786.100.262.920</b> | <b>786.332.262.920</b> |

**(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2**

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTĐ ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm.

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 52 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó



| Chi tiết số dư tại 30/06/2014 là:                      | Nợ đến hạn trả               | Nợ chưa đến hạn                   | Tổng cộng                         |
|--|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:   | 730.000.000                  | 244.040.000.000                   | 244.770.000.000                   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang: | 140.000.000                  | 47.873.000.000                    | 48.013.000.000                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội:<br>Cộng         | 130.000.000<br>1.000.000.000 | 43.168.000.000<br>335.081.000.000 | 43.298.000.000<br>336.081.000.000 |

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 55 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 17.780.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 215.000.000 đồng

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là BIDV Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 54 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 6.994.220.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 200.000.000 đồng

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để nhập gốc đối với tiền lãi vay do phát sinh tăng tổng mức đầu tư trong dự thời gian xây dựng dự án thủy điện Nậm Chiến 2 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 52 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 30/06/2014 là:

|  | Nợ đến hạn trả     | Nợ chưa đến hạn       | Tổng cộng             |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:   | 526.000.000        | 46.432.235.000        | 46.958.235.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang: | 74.000.000         | 6.617.765.000         | 6.691.765.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>600.000.000</b> | <b>53.050.000.000</b> | <b>53.650.000.000</b> |



(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La:

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;

Mục đích vay: Đầu tư công trình thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn gia hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;

Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của Hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 12,5%/năm.

Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 24.462.822.920 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 8.000.000.000 đồng

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay này trong 28 kỳ, trả hàng quý. Bắt đầu trả từ ngày 10/05/2010 đến ngày 11/02/2017

Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 30/06/2014 là: 700.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

| Ngân hàng   | Động sản               | Bất động sản           |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (63%)   | 113.400.000.000        | 327.600.000.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang (12%) | 21.600.000.000         | 62.400.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (15%)                               | 27.000.000.000         | 78.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La (10%)                    | 18.000.000.000         | 52.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>180.000.000.000</b> | <b>520.000.000.000</b> |

## (2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với BIDV - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mỗi:

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

| Chi tiết số dư tại 30/06/2014 là:                     | Nợ đến hạn trả         | Nợ chưa đến hạn      | Tổng cộng              |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:  | 98.533.515.000         | 849.000.000          | 99.382.515.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình: | 75.016.485.000         | 651.000.000          | 75.667.485.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>173.550.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>175.050.000.000</b> |

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó



|   |                       |                    |                       |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Chi tiết số dư tại 30/06/2014 là:                     | Nợ đến hạn trả        | Nợ chưa đến hạn    | Tổng cộng             |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:  | 2.626.780.000         | 68.000.000         | 2.694.780.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình: | 9.056.540.000         | 192.000.000        | 9.248.540.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.683.320.000</b> | <b>260.000.000</b> | <b>11.943.320.000</b> |

(2.3) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC ngày 27/06/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:

Hạn mức vay tối đa: 29.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng này.

Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm. Khi có sự thay đổi lãi suất, ngân hàng và công ty trên cơ sở thỏa thuận sẽ thay đổi cho phù hợp.

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 08 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 4.125.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.062.500.000 đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Công, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2013 là 289.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

| <u>Ngân hàng</u>   | <u>Động sản</u>       | <u>Bất động sản</u>    |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)  | 39.200.000.000        | 122.640.000.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%) | 30.800.000.000        | 96.360.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>70.000.000.000</b> | <b>219.000.000.000</b> |

### **(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI**

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi

Thời hạn vay: 198 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 53 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

|  |                        |                    |                        |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|
| Chi tiết số dư tại 30/06/2014 là:                        | Nợ đến hạn trả         | Nợ chưa đến hạn    | Tổng cộng              |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:     | 77.692.000.000         | 94.000.000         | 77.786.000.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân: | 77.071.400.000         | 106.000.000        | 77.177.400.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>154.763.400.000</b> | <b>200.000.000</b> | <b>154.963.400.000</b> |

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (15/03/2026)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;



Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó.

Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 5.088.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: - đồng

(3.3) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức vay tối đa: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (15/03/2026).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư nợ gốc của khoản vay thành 53 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán lãi thứ nhất (1) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho Bên vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 10.000.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: - đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Sỏi, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/6/2013 là 240.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

| <u>Ngân hàng</u>  | <u>Động sản</u>       | <u>Bất động sản</u>    |
|---|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)     | 26.000.000.000        | 98.800.000.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (44%) | 24.000.000.000        | 91.200.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.000.000.000</b> | <b>190.000.000.000</b> |

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

|                           | <u>30/06/2014</u>      | <u>01/01/2014</u>      |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Từ 1 năm trở xuống        | 14.037.500.000         | 22.125.000.000         |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 68.293.322.920         | 68.525.322.920         |
| Trên 5 năm                | 717.806.940.000        | 717.806.940.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>800.137.762.920</b> | <b>808.457.262.920</b> |





18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                       | Vốn đầu tư<br>của CSH  | Thặng dư vốn<br>góp CP | Cổ phiếu quỹ           | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                         | VND                   |
| Số dư đầu năm trước   | 362.547.540.000        | 2.545.454.545          | (2.540.000.000)        | (250.374.457.656)           | 112.178.536.889       |
| Lỗ trong kỳ trước     | -                      | -                      | -                      | (19.275.369.980)            | (19.275.369.980)      |
| Số dư cuối kỳ trước   | <u>362.547.540.000</u> | <u>2.545.454.545</u>   | <u>(2.540.000.000)</u> | <u>(269.649.827.636)</u>    | <u>92.903.166.909</u> |
| Số dư đầu năm         | 371.047.540.000        | 2.545.454.545          | (2.540.000.000)        | (269.330.693.609)           | 101.722.300.936       |
| Lỗ trong kỳ này       | -                      | -                      | -                      | (18.881.332.411)            | (18.881.332.411)      |
| Giảm trong kỳ này (*) | (8.500.000.000)        | -                      | -                      | -                           | (8.500.000.000)       |
| Số dư cuối kỳ         | <u>362.547.540.000</u> | <u>2.545.454.545</u>   | <u>(2.540.000.000)</u> | <u>(288.212.026.020)</u>    | <u>74.340.968.525</u> |

(\*): Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong kỳ là do điều chỉnh giảm vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 số tiền là 2.500.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 số tiền là 3.000.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Sông Đà Urin số tiền là 3.000.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 30/06/2014                    | Tỷ lệ              | 01/01/2014                    | Tỷ lệ              |
|---|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------|
|   | VND                           | %                  | VND                           | %                  |
| Vốn góp của Pháp nhân                       | <b>215.252.840.000</b>        | <b>64,39%</b>      | <b>223.752.840.000</b>        | <b>66,82%</b>      |
| 1 Công ty CP Sông Đà 5                      | 45.300.000.000                | 12,49%             | 45.300.000.000                | 12,21%             |
| 2 Công ty CP Sông Đà 10                     | 42.300.000.000                | 11,67%             | 44.800.000.000                | 12,07%             |
| 3 Vietnam Infrastructure Fortune Limited    | 44.000.000.000                | 12,14%             | 44.000.000.000                | 11,86%             |
| 4 Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam    | 35.733.330.000                | 9,86%              | 35.733.330.000                | 9,63%              |
| 5 Công ty CP Đô thị và KCN Sông Đà (SUDICO) | 27.200.000.000                | 7,50%              | 27.200.000.000                | 7,33%              |
| 2 Cổ đông pháp nhân khác                    | 18.179.510.000                | 5,01%              | 24.179.510.000                | 6,52%              |
| Vốn góp của thể nhân                        | <b>144.754.700.000</b>        | <b>39,93%</b>      | <b>144.754.700.000</b>        | <b>39,01%</b>      |
| Cổ phiếu quỹ                                | <b>2.540.000.000</b>          | <b>0,70%</b>       | <b>2.540.000.000</b>          | <b>0,68%</b>       |
|   | <u><b>362.547.540.000</b></u> | <u><b>106%</b></u> | <u><b>371.047.540.000</b></u> | <u><b>107%</b></u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                           | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                         |                         |
| - Vốn góp đầu năm         | 371.047.540.000         | 362.547.540.000         |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | (8.500.000.000)         | -                       |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 362.547.540.000         | 362.547.540.000         |

d. Cổ phiếu

|  | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 36.254.754 | 36.254.754 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 36.254.754 | 36.254.754 |
| - Cổ phiếu phổ thông                           | 36.254.754 | 36.254.754 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                 | 254.000    | 254.000    |
| - Cổ phiếu phổ thông                           | 254.000    | 254.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 36.000.754 | 36.000.754 |
| + Cổ phiếu phổ thông                           | 36.000.754 | 36.000.754 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần) | 10.000     | 10.000     |

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm         | 55.485.764.305                 | 60.479.312.542                 |
| Doanh thu chuyển nhượng giám phát thải | -                              | 1.776.189.678                  |
|  | <b>55.485.764.305</b>          | <b>62.255.502.220</b>          |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                              | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của điện thương phẩm | 19.957.955.264                 | 22.505.330.730                 |
| Giá vốn khác                 | -                              | 436.439.750                    |
|                              | <b>19.957.955.264</b>          | <b>22.941.770.480</b>          |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 56.826.258                     | 62.913.038                     |
|                            | <b>56.826.258</b>              | <b>62.913.038</b>              |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                 | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 45.075.358.549                 | 49.874.570.975                 |
|                 | <b>45.075.358.549</b>          | <b>49.874.570.975</b>          |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 816.258.676                    | 165.500.000                    |
|                           | <b>816.258.676</b>             | <b>165.500.000</b>             |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân công                | 3.739.697.766                  | 4.143.365.438                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 582.705.345                    | 488.198.125                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 222.898.678                    | -                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 782.987.913                    | 300.563.586                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 289.303.212                    | 584.312.496                    |
| Chi phí khác                     | 1.844.169.637                  | 1.081.595.933                  |
|                                  | <b>7.461.762.551</b>           | <b>6.598.035.578</b>           |



25 . THU NHẬP KHÁC

|   | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                              | 200.000.000                    | -                              |
| Điều chỉnh giảm thu nhập khác do ghi quá từ các năm trước | (15.000.000)                   | 600.000                        |
| Thu nhập khác   | 1.000.000                      | -                              |
|   | <b>186.000.000</b>             | <b>600.000</b>                 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

|   | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản                | 17.372.310                     | -                              |
| Tiền phạt chậm nộp thuế tại hai nhà máy | 931.058.737                    | 1.985.309.614                  |
| Xử lý tài sản thiếu kiểm kê             | 350.156.887                    | -                              |
| Chi phí khác                            | -                              | 29.198.591                     |
|   | <b>1.298.587.934</b>           | <b>2.014.508.205</b>           |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | (18.881.332.411)               | (19.275.369.980)               |
| Các khoản điều chỉnh tăng                | 931.058.737                    | 1.985.309.614                  |
| <i>Chi phí không được trừ</i>            | <i>931.058.737</i>             | <i>1.985.309.614</i>           |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | <b>(17.950.273.674)</b>        | <b>(17.290.060.366)</b>        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm               | -                              | -                              |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                | 993.389                        | -                              |
| <b>Thuế TNDN phải thu nhà nước</b>       | <b>993.389</b>                 | <b>-</b>                       |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | (18.881.332.411)               | (19.275.369.980)               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (18.881.332.411)               | (19.275.369.980)               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                 | 36.000.754                     | 36.000.754                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 36.000.754                     | 36.000.754                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>(524)</b>                   | <b>(535)</b>                   |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2013<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.252.537.803                  | 1.723.493.246                  |
| Chi phí nhân công                | 6.544.916.526                  | 6.587.730.788                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.026.031.074                 | 14.460.824.185                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.616.211.307                  | 1.880.646.785                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.652.353.383                  | 4.635.943.182                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>32.092.050.093</b>          | <b>29.288.638.186</b>          |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán |                 |                       |                 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <i>Tài sản tài chính</i>           |                        |                 |                       |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.127.895.230          | -               | 19.346.028.557        | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 23.547.185.064         | -               | 23.153.697.948        | -               |
|                                    | <b>28.675.080.294</b>  | <b>-</b>        | <b>42.499.726.505</b> | <b>-</b>        |

|                                   | Giá trị ghi sổ kế toán   |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2014<br>VND        | 01/01/2014<br>VND        |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 800.137.762.920          | 808.457.262.920          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 262.054.641.963          | 239.437.413.880          |
|                                   | <b>1.066.392.404.883</b> | <b>1.047.894.676.800</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**



Công ty chịu rủi ro về lãi suất phát sinh từ các hợp đồng vay đầu tư các dự án Nhà máy thủy điện. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi và đàm phán với các Ngân hàng cho vay giảm lãi suất cho vay từ các khoản vay này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2014</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.127.895.230         | -                    | -          | 5.127.895.230         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 23.547.185.064        | -                    | -          | 23.547.185.064        |
|                                    | <b>28.675.080.294</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>28.675.080.294</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.346.028.557        | -                    | -          | 19.346.028.557        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 23.153.697.948        | -                    | -          | 23.153.697.948        |
|                                    | <b>42.499.726.505</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>42.499.726.505</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm             | Cộng                     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND                    | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2014</b>        |                        |                       |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 14.037.500.000         | 68.293.322.920        | 717.806.940.000        | 800.137.762.920          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 262.054.641.963        | -                     | -                      | 262.054.641.963          |
|                                   | <b>280.292.141.963</b> | <b>68.293.322.920</b> | <b>717.806.940.000</b> | <b>1.066.392.404.883</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        |                        |                       |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 22.125.000.000         | 68.525.322.920        | 717.806.940.000        | 808.457.262.920          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 239.437.413.880        | -                     | -                      | 239.437.413.880          |
|                                   | <b>261.562.413.880</b> | <b>68.525.322.920</b> | <b>717.806.940.000</b> | <b>1.047.894.676.800</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . THÔNG TIN KHÁC

#### a. Lãi chậm trả

Trên chi tiêu "Phải trả người bán" tại ngày 30/06/2014 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà Máy thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 75 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán từ thời điểm phát sinh và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả liên quan đến số dư nợ này.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị). Theo quyết định này thì Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

- + Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.

- + Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay.

Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào Kết quả kinh doanh các năm 2010, 2011, 2012, 2013. Tuy nhiên với Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị, chi phí có thể tiếp tục phát sinh của những hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư. Công ty chưa ghi nhận các khoản chi phí này vào Báo cáo kết quả kinh doanh do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ, số chi phí còn phải ghi nhận thêm ước tính khoảng 12,920 tỷ đồng (trong đó lãi chậm trả của 6 tháng đầu năm 2014 là 2,402 tỷ đồng; năm 2013 là: 5,142 tỷ đồng và của năm 2012 là: 5,376 tỷ đồng)

#### b. Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) về Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV xây lắp và khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 8.964.710.412 đồng. Đến thời điểm hiện tại, các khoản công nợ này chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán.

#### c. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập kèm theo với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tuy nhiên đến 30/06/2014, lợi nhuận lũy kế của Công ty đang có số dư âm hơn 288 tỷ đồng, Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ âm 6,2 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 75 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 255 tỷ đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, với kế hoạch kinh doanh trong các năm tiếp theo, Ban Tổng giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.



32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | Mối quan hệ        | 30/06/2014<br>VND              | 01/01/2014<br>VND              |
|---|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả tiền xây lắp các dự án thủy điện<br><i>Công ty CP Sông Đà 10</i> | <i>Cổ đông lớn</i> | 19.247.902.463                 | 16.747.902.463                 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:                             |                    |                                |                                |
|   |                    | 6 tháng đầu<br>năm 2014<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND |
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị                       |                    | 819.715.545                    | 908.818.045                    |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

**Phụ lục số 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc (*) | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ khác         | Cộng                     |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------|
|                               | VND                           | VND                 | VND                    | VND                        | VND               | VND                      |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                               |                     |                        |                            |                   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.306.853.551.592             | 796.524.568         | 4.362.240.404          | 174.575.728                | 32.000.000        | 1.312.218.892.292        |
| Số tăng trong kỳ              | 2.409.649.981                 | -                   | -                      | -                          | -                 | 2.409.649.981            |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     | 1.632.503.790                 | -                   | -                      | -                          | -                 | 1.632.503.790            |
| - Khác(**)                    | 777.146.191                   | -                   | -                      | -                          | -                 | 777.146.191              |
| Giảm trong kỳ                 | -                             | -                   | (470.000.000)          | -                          | -                 | (470.000.000)            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                             | -                   | (470.000.000)          | -                          | -                 | (470.000.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.309.263.201.573</b>      | <b>796.524.568</b>  | <b>3.892.240.404</b>   | <b>174.575.728</b>         | <b>32.000.000</b> | <b>1.314.158.542.273</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                     |                        |                            |                   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 190.360.430.983               | 710.233.153         | 3.332.797.029          | 174.575.728                | 666.667           | 194.578.703.560          |
| Số tăng trong kỳ              | 12.779.561.822                | 24.106.331          | 326.089.464            | -                          | 4.000.002         | 13.133.757.619           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 12.671.835.277                | 24.106.331          | 326.089.464            | -                          | 4.000.002         | 13.026.031.074           |
| - Phân loại lại               | 107.726.545                   | -                   | -                      | -                          | -                 | 107.726.545              |
| Giảm trong kỳ                 | -                             | (10.441.592)        | (549.912.643)          | -                          | -                 | (560.354.235)            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                             | -                   | (452.627.690)          | -                          | -                 | (452.627.690)            |
| - Phân loại lại               | -                             | (10.441.592)        | (97.284.953)           | -                          | -                 | (107.726.545)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>203.139.992.805</b>        | <b>723.897.892</b>  | <b>3.108.973.850</b>   | <b>174.575.728</b>         | <b>4.666.669</b>  | <b>207.152.106.944</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                     |                        |                            |                   |                          |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.116.493.120.609             | 86.291.415          | 1.029.443.375          | -                          | 31.333.333        | 1.117.640.188.732        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.106.123.208.768             | 72.626.676          | 783.266.554            | -                          | 27.333.331        | 1.107.006.435.329        |



(\*): Trong đó giá trị của Các nhà máy như sau:  
Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2

Nhà máy thủy điện Nậm Công - Nậm Sọi

**Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Theo các hợp đồng vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Nậm chiến 2 và Nhà máy Nậm Công, Nhà máy Nậm Sọi. Điều khoản đảm bảo hợp đồng là:**

*(i) Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BDS khác, Các công trình dự án, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện dự án): Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giám khí thải (Nếu có...) (cho đủ tài sản có hay sẽ hình thành từ tương lai) của bên Vay liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản.*

*(ii) thực hiện các Biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có).*

*Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.*

**Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:**

(\*\*): Tài sản tăng là trụ sở làm việc của Công ty Bắc Tiến, theo biên bản thỏa thuận ba bên số 02/2011/BBT/TTB - BT - DS ngày 30/04/2010 về việc chuyển quyền và nghĩa vụ thực hiện hợp đồng số 02/2010/HDXD ngày 18/03/2010 giữa Công ty Cổ phần Bắc Tiến. Theo đó, Công ty Cổ phần Bắc Tiến đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan đến công trình Trụ sở Công ty Bắc Tiến cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Công trình này đang được Trung tâm Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc sử dụng.

1.308.486.055.382 VND  
713.878.135.359 VND  
594.607.920.023 VND

899.410.584 VND